

Số: 46/CĐGD

V/v cấp kinh phí công đoàn đợt 1 năm 2019
và tạm tính số tiết kiệm chi năm 2019

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2019

Kính gửi: Đồng chí chủ tịch công đoàn các đơn vị trực thuộc

Thực hiện dự toán năm 2019 được công đoàn Ngành phê duyệt, giao về các đơn vị trong tháng 5/2019, đồng thời tiếp tục thực hiện nghị quyết số 9c/NQ-BCH ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ban chấp hành Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam về “Điều chỉnh giảm tỉ trọng chi hành chính, hoạt động phong trào tại các cấp công đoàn để tạo nguồn kinh phí cho đầu tư xây dựng các thiết chế của Công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”, Công đoàn ngành Giáo dục Hà Nội thông báo với công đoàn cơ sở (CĐCS) trực thuộc các nội dung sau:

1. Công đoàn Ngành đang tiến hành cấp kinh phí công đoàn (KPCĐ) đợt 1 năm 2019 về tài khoản của các đơn vị trường học khối Hành chính sự nghiệp (dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 5 và 6/2019), kèm theo công văn này là danh sách các đơn vị được nhận KPCĐ đợt 1 năm 2019, số tài khoản nhận kinh phí Công đoàn Ngành sẽ cấp, số tiết kiệm chi tạm tính 6 tháng đầu năm đã trừ trong số kinh phí được cấp của CĐCS.

Các đơn vị có Tài khoản tại Kho bạc Nhà nước mang số hiệu 3751 chưa đổi mã Quan hệ ngân sách (QHNS) theo quy định của Kho bạc Nhà nước (cột 3 còn trống) đề nghị liên hệ với Kho bạc Nhà nước tại địa phương để có mã QHNS mới, sau đó thông báo về Công đoàn Ngành để kịp thời làm thủ tục nhận KPCĐ đợt 1 năm 2019. Các đơn vị cung cấp mã số chậm sẽ nhận KPCĐ sau khi hoàn tất việc thông báo mã QHNS đã nêu ở trên.

2. Các đơn vị Ngoài công lập (gồm các trường, 2 công ty sách, các trường quốc tế) vẫn tiếp tục thực hiện trích nộp 2% KPCĐ và được cấp trả tự động qua phần mềm của Vietinbank theo công văn số 33/CĐGD ngày 09/4/2019 của Công đoàn Ngành; đồng thời nộp 40% đoàn phí công đoàn, số tiết kiệm chi hành chính và hoạt động phong trào năm 2019 về tài khoản của Công đoàn Ngành hoặc nộp bằng tiền mặt về văn phòng Công đoàn ngành Giáo dục Hà Nội số 87 phố Thọ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Mọi ý kiến cần trao đổi các đồng chí liên hệ về số điện thoại 024 38 255961 để được giải đáp.

Rất mong các đồng chí quan tâm thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.



DANH SÁCH DỰ KIẾN CẤP KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN ĐỢT 1 NĂM 2019
VÀ TẠM TÍNH SỐ TIẾT KIỂM CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo công văn số 46/CDGD ngày 20 tháng 5 năm 2019)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số hiệu tài khoản nhận KPCĐ	Tại Kho bạc Quận/Huyện Thị xã	Số KP dự kiến cấp về CĐCS 6 tháng ĐN 2019	Số KP CĐCS còn đc cấp năm 2018	Tổng Số KPCĐ cấp về CĐCS đợt 1 năm 2019	Số tiết kiểm chi HC và P.trào 6 tháng ĐN 2019	Số KPCĐ cấp về CĐCS đợt 1 (đã trừ số tiết kiểm)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 + 6	8	9 = 7 - 8
1	THPT Ba Vì		Ba Vì	25.000.000	1.224.000	26.224.000	4.100.000	22.124.000
2	THPT Bất Bạt		Ba Vì	18.000.000	19.570.000	37.570.000	2.600.000	34.970.000
3	THPT Bắc Lương Sơn	3713.0.1095058	Thạch Thất	12.000.000	2.760.000	14.760.000	1.800.000	12.960.000
4	THPT Bắc Thăng Long	3751.0.1104846	Đông Anh	15.000.000	8.628.000	23.628.000	2.600.000	21.028.000
5	THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	3713.0.1058805	Gia Lâm	22.000.000	12.940.000	34.940.000	3.800.000	31.140.000
6	THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai		Quốc Oai	20.000.000	13.354.000	33.354.000	3.200.000	30.154.000
7	THPT Cầu Giấy	3713.0.1089125	Cầu Giấy	25.000.000	16.745.000	41.745.000	4.700.000	37.045.000
8	THPT Chu Văn An	3713.0.1058611	Tây Hồ	36.000.000	15.445.000	51.445.000	5.500.000	45.945.000
9	THPT chuyên HN Amsterdam	3713.0.1058609	Ba đình	40.000.000	4.376.000	44.376.000	7.000.000	37.376.000
10	THPT chuyên Nguyễn Huệ	3751.0.9041116	Hà Đông	38.000.000	24.150.000	62.150.000	7.100.000	55.050.000
11	THPT Chúc Động	3751.0.9052602	Chương Mỹ	28.000.000	18.910.000	46.910.000	4.600.000	42.310.000
12	THPT Chương Mỹ A	3751.0.9052601	Chương Mỹ	30.000.000	17.412.000	47.412.000	5.400.000	42.012.000
13	THPT Chương Mỹ B	3751.0.9052603	Chương Mỹ	25.000.000	16.634.000	41.634.000	3.800.000	37.834.000
14	THPT Cổ Loa		Đông Anh	26.000.000	7.197.000	33.197.000	4.000.000	29.197.000
15	THPT Dân tộc nội trú		Ba Vì	18.000.000	13.373.000	31.373.000	2.900.000	28.473.000
16	THPT Dương Xá	3713.0.1058619	Gia Lâm	22.000.000	8.140.000	30.140.000	3.700.000	26.440.000
17	THPT Đa Phúc	3713.0.1059002	Sóc Sơn	26.000.000	9.816.000	35.816.000	5.200.000	30.616.000
18	THPT Đan Phượng		Đan Phượng	24.000.000	(14.662.000)	9.338.000	4.200.000	5.138.000
19	THPT Đại Cùòng		Ứng Hoà	13.000.000	1.932.000	14.932.000	2.200.000	12.732.000
20	THPT Đại Mỗ	3751.0.9070037	Nam Từ Liêm	18.000.000	18.384.000	36.384.000	2.800.000	33.584.000
21	THPT Đoàn Kết - HBT	3713.0.1057905	Hai Bà Trưng	25.000.000	10.300.000	35.300.000	4.700.000	30.600.000
22	THPT Đông Anh		Đông Anh	18.000.000	10.840.000	28.840.000	2.600.000	26.240.000

Số TT	Tên đơn vị	Số hiệu tài khoản nhận KPCĐ	Tại Kho bạc Quận/Huyện Thị xã	Số KP dự kiến cấp về CDCS 6 tháng ĐN 2019	Số KP CDCS còn đc cấp năm 2018	Tổng Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và P.trào 6 tháng ĐN 2019	Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 (đã trừ số tiết kiệm)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 + 6	8	9 = 7 - 8
23	THPT Đông Mỹ	3713.0.1125926	Thanh Trì	5.000.000	674.000	5.674.000	1.400.000	4.274.000
24	THPT Đồng Quan	3751.0.9041217	Phú Xuyên	20.000.000	(8.800.000)	11.200.000	3.300.000	7.900.000
25	THPT Đông Đa	3713.0.1058616	Đống Đa	26.000.000	5.518.000	31.518.000	4.300.000	27.218.000
26	THPT Hai Bà Trưng-Thạch Thất		Thạch Thất	25.000.000	7.978.000	32.978.000	3.900.000	29.078.000
27	THPT Hoài Đức A		Hoài Đức	30.000.000	20.122.000	50.122.000	5.200.000	44.922.000
28	THPT Hoài Đức B		Hoài Đức	28.000.000	16.618.000	44.618.000	4.700.000	39.918.000
29	THPT Hoàng Cầu	1400206025006	Agribank	10.000.000	1.391.000	11.391.000	1.600.000	9.791.000
30	THPT Hoàng Văn Thụ	3713.0.1058808	Hoàng Mai	20.000.000	1.078.000	21.078.000	4.100.000	16.978.000
31	THPT Hồng Thái		Đan Phượng	20.000.000	16.520.000	36.520.000	3.500.000	33.020.000
32	THPT Hợp Thanh		Mỹ Đức	18.000.000	2.282.000	20.282.000	2.900.000	17.382.000
33	THPT Kim Anh	3713.0.1058993	Sóc Sơn		6.200.000			
34	THPT Kim Liên	3713.0.1058617	Đống Đa	28.000.000	20.430.000	48.430.000	4.100.000	44.330.000
35	THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	3713.0.1058618	Đống Đa	28.000.000	2.410.000	30.410.000	4.800.000	25.610.000
36	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	3751.0.9041123	Hà Đông	38.000.000	20.990.000	58.990.000	6.200.000	52.790.000
37	THPT Lê Lợi	3751.0.9079677	Hà Đông	14.000.000	12.250.000	26.250.000	2.600.000	23.650.000
38	THPT Liên Hà		Đông Anh	26.000.000	4.727.000	30.727.000	4.300.000	26.427.000
39	THPT Lưu Hoàng		Ứng Hoà	16.000.000	7.045.000	23.045.000	2.400.000	20.645.000
40	THPT Lý Thường kiệt	3751.0.9074860	Long Biên	20.000.000	11.877.000	31.877.000	3.300.000	28.577.000
41	THPT Lý Tử Tấn		Thường Tín	18.000.000	10.758.000	28.758.000	3.000.000	25.758.000
42	THPT Mê Linh	3713.0.1012205	Mê Linh	25.000.000	11.754.000	36.754.000	4.000.000	32.754.000
43	THPT Minh Khai - Quốc Oai		Quốc Oai	26.000.000	14.620.000	40.620.000	4.700.000	35.920.000
44	THPT Minh Phú	3713.0.1089058	Sóc Sơn	12.000.000	4.414.000	16.414.000	2.000.000	14.414.000
45	THPT Minh Quang - Ba Vì	2210201008058	Agribank	5.000.000	(2.112.000)	2.888.000	700.000	2.188.000
46	THPT Mỹ Đức A		Mỹ Đức	28.000.000	17.290.000	45.290.000	4.800.000	40.490.000
47	THPT Mỹ Đức B		Mỹ Đức	25.000.000	16.068.000	41.068.000	4.000.000	37.068.000
48	THPT Mỹ Đức C		Mỹ Đức	18.000.000	9.742.000	27.742.000	2.700.000	25.042.000

Số TT	Tên đơn vị	Số hiệu tài khoản nhận KPCĐ	Tại Kho bạc Quận/Huyện Thị xã	Số KP dự kiến cấp về CDCS 6 tháng ĐN 2019	Số KP CDCS còn đc cấp năm 2018	Tổng Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và P.trào 6 tháng ĐN 2019	Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 (đã trừ số tiết kiệm)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 + 6	8	9 = 7 - 8
49	THPT Ngọc Hồi	3713.0.1058803	Thanh Trì	24.000.000	5.432.000	29.432.000	3.800.000	25.632.000
50	THPT Ngọc Tảo		Phúc Thọ	28.000.000	22.210.000	50.210.000	4.800.000	45.410.000
51	THPT Ngô Quyền		Ba Vì	28.000.000	3.914.000	31.914.000	4.400.000	27.514.000
52	THPT Ngô Thị Nhậm	3713.0.1058807	Thanh Trì	22.000.000	17.860.000	39.860.000	3.600.000	36.260.000
53	THPT Nguyễn Du	3751.0.9091159	Thanh Oai	22.000.000	8.835.000	30.835.000	3.700.000	27.135.000
54	THPT Nguyễn Gia Thiều	3751.0.9083632	Long Biên	24.000.000	7.606.000	31.606.000	3.900.000	27.706.000
55	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3751.0.9072610	Bắc Từ Liêm	20.000.000	(2.253.000)	17.747.000	4.000.000	13.747.000
56	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	3713.0.1058608	Ba Đình	24.000.000	516.000	24.516.000	3.700.000	20.816.000
57	THPT Nguyễn Trãi-Thường Tín		Thường Tín	18.000.000	5.820.000	23.820.000	3.200.000	20.620.000
58	THPT Nguyễn Văn cử	3713.0.1058801	Gia Lâm	20.000.000	2.385.000	22.385.000	3.600.000	18.785.000
59	THPT Nhân Chính	3713.0.1089739	Thanh Xuân	24.000.000	(5.421.155)	18.578.845	3.600.000	14.978.845
60	THPT Phan Đình Phùng	3713.0.1058612	Ba Đình	32.000.000	6.885.000	38.885.000	5.400.000	33.485.000
61	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	3713.0.1058615	Ba Đình	12.000.000	(3.146.000)	8.854.000	1.800.000	7.054.000
62	THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai			4.000.000			500.000	
63	THPT Phạm Hồng Thái	3713.0.1057911	Ba Đình	24.000.000	9.945.000	33.945.000	4.000.000	29.945.000
64	THPT Phùng Khắc Khoan		Thạch Thất	28.000.000	14.436.000	42.436.000	4.500.000	37.936.000
65	THPT Phú Xuyên A	3751.0.9041219	Phú Xuyên	26.000.000	15.200.000	41.200.000	4.200.000	37.000.000
66	THPT Phú Xuyên B	3751.0.9041218	Phú Xuyên	22.000.000	1.880.000	23.880.000	4.100.000	19.780.000
67	THPT Phúc Thọ		Phúc Thọ	24.000.000	8.880.000	32.880.000	3.800.000	29.080.000
68	THPT Phúc Lợi	3751.0.9091172	Long Biên	12.000.000	158.000	12.158.000	2.400.000	9.758.000
69	THPT Quang Minh	3713.0.1007101	Mê Linh	16.000.000	4.530.000	20.530.000	2.700.000	17.830.000
70	THPT Quang Trung - Đống Đa	3713.0.1058613	Đống Đa	28.000.000	1.044.000	29.044.000	4.800.000	24.244.000
71	THPT Quang Trung - Hà Đông	3751.0.9041115	Hà Đông	25.000.000	4.743.000	29.743.000	4.400.000	25.343.000
72	THPT Quảng Oai		Ba Vì	28.000.000	8.082.000	36.082.000	5.000.000	31.082.000
73	THPT Quốc Oai		Quốc Oai	34.000.000	11.694.000	45.694.000	5.400.000	40.294.000
74	THPT Sóc Sơn	3713.0.1058992	Sóc Sơn	24.000.000	21.720.000	45.720.000	4.000.000	41.720.000

Số TT	Tên đơn vị	Số hiệu tài khoản nhận KPCĐ	Tại Kho bạc Quận/Huyện Thị xã	Số KP dự kiến cấp về CDCS 6 tháng ĐN 2019	Số KP CDCS còn đc cấp năm 2018	Tổng Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và P.tráo 6 tháng ĐN 2019	Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 (đã trừ số tiết kiệm)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 + 6	8	9 = 7 - 8
75	THPT Sơn Tây		Sơn Tây	39.000.000	5.030.000	44.030.000	6.000.000	38.030.000
76	THPT Tân Dân	3751.0.9041220	Phú Xuyên	14.000.000	1.560.000	15.560.000	2.500.000	13.060.000
77	THPT Tân Lập		Đan Phượng	22.000.000	7.560.000	29.560.000	3.600.000	25.960.000
78	THPT Tây Hồ	3713.0.1089740	Tây Hồ	24.000.000	(1.790.000)	22.210.000	4.500.000	17.710.000
79	THPT Thanh Oai A		Thanh Oai	25.000.000	2.123.000	27.123.000	3.800.000	23.323.000
80	THPT Thanh Oai B	3751.0.9091125	Thanh Oai	26.000.000	8.536.000	34.536.000	3.900.000	30.636.000
81	THPT Thạch Bàn	3751.0.9071993	Long Biên	15.000.000	2.855.000	17.855.000	2.800.000	15.055.000
82	THPT Thạch Thất		Thạch Thất	25.000.000	7.293.000	32.293.000	5.200.000	27.093.000
83	THPT Thăng Long	3713.0.1057906	Hai Bà Trưng	30.000.000	4.997.000	34.997.000	4.700.000	30.297.000
84	THPT Thường Tín		Thường Tín	25.000.000	35.030.000	60.030.000	3.800.000	56.230.000
85	THPT Thượng Cát	3751.0.9074378	Bắc Từ Liêm	15.000.000	14.320.000	29.320.000	2.400.000	26.920.000
86	THPT Tiên Phong	3713.0.1060655	Mê Linh	18.000.000	6.204.000	24.204.000	3.000.000	21.204.000
87	THPT Tiến Thịnh	3713.0.1070658	Mê Linh	12.000.000	8.080.000	20.080.000	1.900.000	18.180.000
88	THPT Tô Hiệu		Thường Tín	22.000.000	2.616.000	24.616.000	3.600.000	21.016.000
89	THPT Trần Đăng Ninh		Ứng Hoà	21.000.000	29.344.000	50.344.000	3.800.000	46.544.000
90	THPT Trần Hưng Đạo-Hà Đông	3751.0.9041129	Hà Đông	22.000.000	(6.433.000)	15.567.000	3.800.000	11.767.000
91	THPT Trần Hưng Đạo - TX	3713.0.1058614	Thanh Xuân	26.000.000	6.119.740	32.119.740	4.300.000	27.819.740
92	THPT Trần Nhân Tông	3713.0.1057907	Hai Bà Trưng	28.000.000	3.648.000	31.648.000	4.900.000	26.748.000
93	THPT Trần Phú	3713.0.1057910	Hoàn Kiếm	32.000.000	19.610.000	51.610.000	5.300.000	46.310.000
94	THPT Trung Gĩa	3713.0.1058997	Sóc Sơn	18.000.000	5.920.000	23.920.000	3.000.000	20.920.000
95	THPT Trung Văn	3751.0.9068992	Nam Từ Liêm	20.000.000	(8.233.000)	11.767.000	3.500.000	8.267.000
96	THPT Trương Định	3713.0.1058610	Hai Bà Trưng	20.000.000	11.450.000	31.450.000	3.400.000	28.050.000
97	THPT Tùng Thiện	3751.0.9090979	T. Xã Sơn Tây	25.000.000	3.216.000	28.216.000	4.000.000	24.216.000
98	THPT Tự Lập	3713.0.1049392	Mê Linh	15.000.000	4.625.000	19.625.000	2.300.000	17.325.000
99	THPT Ứng Hoà A		Ứng Hoà	24.000.000	2.965.000	26.965.000	4.100.000	22.865.000
100	THPT Ứng Hoà B		Ứng Hoà	16.000.000	1.350.000	17.350.000	3.000.000	14.350.000

Số TT	Tên đơn vị	Số hiệu tài khoản nhận KPCĐ	Tại Kho bạc Quận/Huyện Thị xã	Số KP dự kiến cấp về CDCS 6 tháng ĐN 2019	Số KP CDCS còn đc cấp năm 2018	Tổng Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 năm 2019	Số tiết kiệm chi HC và P.trào 6 tháng ĐN 2019	Số KPCĐ cấp về CDCS đợt 1 (đã trừ số tiết kiệm)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 + 6	8	9 = 7 - 8
101	THPT Vạn Xuân		Hoài Đức	23.000.000	6.305.000	29.305.000	3.600.000	25.705.000
102	THPT Văn Cốc		Phúc Thọ	18.000.000	10.600.000	28.600.000	3.000.000	25.600.000
103	THPT Văn Nội		Đông Anh		3.592.000			
104	THPT Văn Tảo		Thường Tín	18.000.000	2.708.000	20.708.000	2.900.000	17.808.000
105	THPT Việt Đức	3713.0.1057909	TP Hà Nội	29.000.000	6.126.000	35.126.000	4.500.000	30.626.000
106	THPT Việt Nam - Ba Lan	3713.0.1058806	Thanh Trì	28.000.000	14.095.000	42.095.000	4.500.000	37.595.000
107	THPT Xuân Đình	3713.0.1058802	Tây Hồ	22.000.000	7.050.000	29.050.000	4.000.000	25.050.000
108	THPT Xuân Giang	3713.0.1089056	Sóc Sơn	19.000.000	6.005.000	25.005.000	3.000.000	22.005.000
109	THPT Xuân Khanh	3751.0.9084642	Sơn Tây	20.000.000	6.695.000	26.695.000	3.200.000	23.495.000
110	THPT Xuân Mai	3751.0.9052606	Chương Mỹ		6.544.000			
111	THPT Xuân Phương				3.080.000			
112	THPT Yên Hòa	3713.0.1058811	Cầu Giấy	23.000.000	4.290.000	27.290.000	3.600.000	23.690.000
113	THPT Yên Lãng	3713.0.1004643	Mê Linh	20.000.000	(12.098.000)	7.902.000	2.900.000	5.002.000
114	THPT Yên Viên	3713.0.1058620	Gia Lâm	22.000.000	6.806.000	28.806.000	3.700.000	25.106.000
115	CB cơ quan Sở GD-ĐT Hà Nội	3713.0.1060755	TP Hà Nội	45.000.000	4.783.000	49.783.000	7.000.000	42.783.000
116	Trường Mầm Non B	3713.0.1057901	TP Hà Nội	14.000.000	760.000	14.760.000	2.100.000	12.660.000
117	Trường MG Việt Triều	3713.0.1057902	Đống Đa	14.000.000	306.000	14.306.000	2.100.000	12.206.000
118	Trường PTCS Nguyễn Đình chiểu	3713.0.1057899	TP Hà Nội	18.000.000	10.514.000	28.514.000	3.000.000	25.514.000
119	Trường PTCS Xã Đàn	3713.0.1057908	Đống Đa	12.000.000	(1.155.000)	10.845.000	2.200.000	8.645.000
120	Trường Tiểu Học Bình Minh	3713.0.1059371	TP Hà Nội	8.000.000	2.900.000	10.900.000	1.200.000	9.700.000
121	Trung cấp Sư phạm MG - NT	3713.0.1059001	Ba Đình	15.000.000	8.366.000	23.366.000	3.000.000	20.366.000
122	Trường Bồi Dưỡng CB Giáo Dục	3713.0.1059189	Cầu Giấy	18.000.000	2.790.000	20.790.000	2.900.000	17.890.000
	Tổng cộng			2.611.000.000	921.324.585	3.508.908.585	435.800.000	3.073.608.585